TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/8/2024
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Dũng và bà Nguyễn Thị Kiều Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Tấn Bửu, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2024/TLST-HNGĐ ngày 25/3/2024 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số 106/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1988; thường trú: Số nhà F, tổ I, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang; cư trú: ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt);

Bị đơn: Anh Đặng Văn H, sinh năm 1989; cư trú: Số nhà F, tổ I, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Phạm Thị D trình bày: Hôn nhân giữa chị D và anh Đặng Văn H do tự tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12/2017 ngày 21/02/2017. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại phường L, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và không còn sống chung từ tháng 4 năm 2023 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, không thể hàn gắn được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị D và anh H có 02 con chung tên Phạm Văn H1, sinh ngày 24/11/2012 và Đặng Thị Ánh D1, sinh ngày 09/7/2017. Hiện cháu H1 đang sống với anh H, cháu Ánh D1 hiện đang sống với chị D, chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Ánh D1 và không yêu cầu cấp dưỡng, chị D đồng ý cho cháu H1 tự quyết định sống cùng với ai và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án số 202/TB-TLVA ngày 25/3/2024 và các văn bản tố tụng khác cho anh Đặng Văn H nhưng đến nay, anh H không tham gia tố tụng và cung cấp văn bản ý kiến của mình cho Tòa án.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ: Xác minh mối quan hệ hôn nhân và gia đình tại ban khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang; Biên bản ghi nhận ý kiến nguyện vọng của cháu H1, cháu Ánh D1; xác minh nơi cư trú của anh H tại Công an phường L, thị xã T, cụ thể:

- Ban khóm L, phường L, thị xã T cho biết: Anh Đặng Văn H và chị Phạm Thị D là vợ chồng, có đăng ký thường trú tại khóm L, phường L, thị xã T chung với hộ bà Đặng Thị N (bà N là mẹ ruột anh H), chị D vẫn còn đăng ký thường trú tại địa phương nhưng thực tế không còn sống tại địa phương từ cuối năm 2023 đến nay. Về mẫu thuẫn giữa vợ chồng anh H và chị D như thế nào thì địa phương không biết. Vợ chồng anh H và chị D có 02 (hai) người con chung tên Phạm Văn H1 và Đăng Thị Ánh D2, hiện cháu H1 đang sống cùng anh H tại địa phương, còn cháu Dương s cùng chị D tại địa phương khác.

- Biên bản ghi nhận ý kiến nguyện vọng của cháu Phạm Văn H1 và cháu Đặng Thị Ánh D1: Cháu H1 có nguyện vọng sống với anh H và cháu Ánh D1 có nguyện vọng sống chung với chị D nếu anh H và chị D ly hôn.

- Công an phường L, thị xã T cung cấp số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, anh Đặng Văn H có nơi thường trú (nơi ở hiện nay) tổ I, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, chị D kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh H và yêu cầu được nuôi dạy con chung tên Ánh D1, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung; đồng ý giao con chung tên H1 cho anh H nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và

nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn vắng mặt tại các buổi họp và làm việc của Tòa án.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị D với anh Đặng Văn H.

- Về con chung: Chị D được nuôi dưỡng con chung tên Đặng Thị Ánh D1, sinh ngày 09/7/2017; anh H không phải cấp dưỡng cho nhau để nuôi con chung. Anh H được nuôi dưỡng con chung tên Phạm Văn H1, sinh ngày 24/11/2012; chị D không cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về án phí:* Chị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Phạm Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đặng Văn H. Anh H có nơi cư trú khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Đặng Văn H được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* *Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh H do tự tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12/2017 ngày 21 tháng 02 năm 2017 phù hợp Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị D và anh H là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị D khai, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và không còn sống chung từ tháng 4 năm 2023 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm

vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh H.

Theo kết quả xác minh tại ban khóm L, phường L: Anh Đặng Văn H và chị Phạm Thị D là vợ chồng, có đăng ký thường trú tại khóm L, phường L, thị xã T chung với hộ bà Đặng Thị N (bà N là mẹ ruột ông H), chị D vẫn còn đăng ký thường trú tại địa phương nhưng thực tế không còn sống tại địa phương từ cuối năm 2023 đến nay.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Vợ chồng anh H và chị D đã sống xa nhau hơn một năm nay. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho anh H và chị D hàn gắn tình cảm, nhưng anh H vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Tình trạng vợ chồng anh H và chị D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị D ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị D và anh H có 02 (hai) người con chung tên Phạm Văn H1, sinh ngày 24/11/2012 và Đặng Thị Ánh D1, sinh ngày 09/7/2017. Hiện cháu H1 đang sinh sống với anh H, cháu Ánh D1 đang sinh sống với chị D. Chị D yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Ánh D1, đồng ý giao con chung tên H1 cho anh H nuôi dưỡng và không yêu cầu anh H cấp dưỡng và chị D không cấp dưỡng nuôi con chung.

Biên bản ghi nhận ý kiến nguyện vọng của cháu H1 có nguyện vọng được sống với anh H; cháu Ánh D1 có nguyện vọng sống với chị D. Theo kết quả xác minh tại ban khóm L, phường L: Vợ chồng anh H và chị D có 02 (hai) người con chung tên Phạm Văn H1 và Đăng Thị Ánh D2, hiện cháu H1 đang sống cùng anh H tại địa phương, còn cháu Dương s cùng chị D tại địa phương khác.

Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và nguyện vọng của cháu H1 và cháu Ánh D2, cuộc sống của các cháu cũng ổn định. Xét, giao cháu Ánh D2 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng và cháu H1 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Anh H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D khai, không có không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí, chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp. Anh H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị D.

Chị Phạm Thị D được ly hôn với anh Đặng Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 12/2017 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang cấp ngày 21 tháng 02 năm 2017 cho chị Phạm Thị D và anh Đặng Văn H không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Chị Phạm Thị D được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Đặng Thị Ánh D1, sinh ngày 09/7/2017cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Anh Đặng Văn H không phải cấp nuôi con chung.

Anh Đặng Văn H được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Phạm Văn H1, sinh ngày 24/11/2012 và cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Chị D không phải cấp nuôi con chung.

Chị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Anh H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] *Về án phí:*

Chị Phạm Thị D phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là

300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007868 ngày 21/03/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị D đã nộp đủ án phí. Anh Đặng Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị D có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của anh H là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dương